

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	28,22			24,32	3,90	52.863	1.285.632	205.901	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,10			19,00	2,10	25.200	478.800	52.920	
3	Trứng chim cút	Kg	12,00			10,90	1,10	90.300	984.270	99.330	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,60			4,90	0,70	140.700	689.430	98.490	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,40	0,40	25.200	60.480	10.080	
6	Cà rốt	Kg	1,60			1,50	0,10	23.100	34.650	2.310	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,85	0,15	23.100	42.735	3.465	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,85	0,15	33.600	62.160	5.040	
9	Thịt gà ta	Kg	1,90			1,70	0,20	178.500	303.450	35.700	
10	Khoai tây	Kg	5,60			5,00	0,60	25.200	126.000	15.120	
11	Cà rốt	Kg	2,60			2,50	0,10	23.100	57.750	2.310	
12	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	325.500	29.295	3.255	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
14	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,12	0,28	71.280	79.834	19.958	
16	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,08	0,01	73.500	5.880	735	
19	Dưa hấu	Kg	19,50			16,80	2,70	25.200	423.360	68.040	
20	Bí ngô	Kg	7,00			7,00		23.100	161.700		
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	5,50			5,40	0,10	52.500	283.500	5.250	
22	Đường kính	Kg	4,80			4,80		29.400	141.120		
23	Bột sắn dây	Kg	2,60			2,60		177.120	460.512		
24	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	
27	Lươn	Kg	0,80				0,80	241.500		193.200	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	140.700		70.350	
29	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	23.100		11.550	
30	Tía tô	Kg	0,05				0,05	65.100		3.255	
	Cộng								5.868.045	940.989	
	Tổng cộng								6.809.034		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Liều

Bùi Thị Liều

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 296

- 3 tuổi: 54

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 255

- 4 tuổi: 101

+ Nhà trẻ: 41

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 100

- Cơm thường:

41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	24,32	3,90	24,32	3,90	1.532,2	245,4			1.094,4	175,3			875,5	140,2	24.320,1	3.895,0
2	Gạo tẻ máy	19,00	2,10	19,00	2,10			1.501,0	165,9			190,0	21,0	14.421,0	1.593,9	65.360,0	7.224,0
3	Trứng chim cút	10,90	1,10	9,70	0,98	1.270,8	128,2			1.076,8	108,7			38,8	3,9	14.939,5	1.507,7
4	Thịt lợn mỡ	4,90	0,70	4,80	0,69	912,4	130,3			1.791,1	255,9					16.134,7	2.305,0
5	Khoai tây	2,40	0,40	2,09	0,35			41,8	7,0			2,1	0,3	436,4	72,7	1.941,8	323,6
6	Cà rốt	1,50	0,10	1,34	0,09			20,1	1,3			2,7	0,2	104,7	7,0	523,6	34,9
7	Bí ngô	1,85	0,15	1,51	0,12			4,5	0,4			1,5	0,1	92,2	7,5	408,1	33,1
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5
9	Thịt gà ta	1,70	0,20	0,82	0,10	165,6	19,5			106,9	12,6					1.623,8	191,0
10	Khoai tây	5,00	0,60	4,35	0,52			87,0	10,4			4,4	0,5	909,2	109,1	4.045,5	485,5
11	Cà rốt	2,50	0,10	2,24	0,09			33,6	1,3			4,5	0,2	174,5	7,0	872,6	34,9
12	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
15	Dầu đậu tương	1,12	0,28	1,12	0,28							1.120,0	280,0			10.080,0	2.520,0
16	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,08	0,01	0,06	0,01			0,8	0,1			0,2	0,0	2,7	0,3	15,8	2,0
19	Dưa hấu	16,80	2,70	8,74	1,40			104,8	16,8			17,5	2,8	200,9	32,3	1.397,8	224,6
20	Bí ngô	7,00		5,72				17,2				5,7		348,9		1.544,1	
21	Đậu xanh (hạt)	5,40	0,10	5,29	0,10			1.238,3	22,9			127,0	2,4	2.810,1	52,0	17.357,8	321,4
22	Đường kính	4,80		4,80										4.766,4		19.056,0	
23	Bột sắn dây	2,60		2,60				18,2						2.191,8		8.840,0	
24	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
25	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
26	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
27	Lươn		0,80		0,52		95,7				60,8				1,0		936,0
28	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		93,1				182,8						1.646,4
29	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
30	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					3.890,2	713,3	3.110,6	327,1	4.069,3	796,0	1.482,6	321,2	27.534,7	2.904,6	192.673,1	25.720,0
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,3	17,4	12,2	8,0	16,0	19,4	5,8	7,8	108,0	70,8	755,6	627,3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.808.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.838 đ
- Đã chi: 6.809.034 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.034 đ
- Lũy kế: 1.804 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh thịt gà nấm hương/ Dưa hấu
* **Bữa chiều:** - MG: Chè bí ngô đỗ xanh
- NT: Cháo lươn thịt tía tô
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa chua uống Ba Vì